

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
VICEM HẢI VÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 236/XMHV-CBTT

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 3 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân
 - Mã chứng khoán : HVX
 - Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
 - Điện thoại liên hệ: 0236. 3842172
 - Email: info@haivancement.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân công bố Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán.

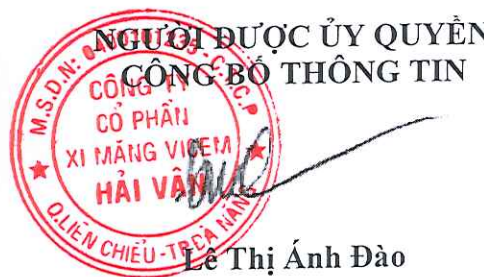
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/3/2024 tại đường dẫn: www.haivancement.vn, mục “*Công bố thông tin*”.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2023 đã được kiểm toán.
- Giải trình kết quả kinh doanh.

Nơi nhận:

- Như trên (ECM);
- UBCKNN (IDS);
- Ban TGD (b/cáo);
- Website Công ty;
- Lưu: VT, TCHC, CBTT.



TÔNG CÔNG TY XM VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG
VICEM HẢI VÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 03 năm 2024

Số : 237/XMHV-TCKT
V/v Giải trình kết quả sản xuất kinh
doanh sau kiểm toán
BCTC năm 2023

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tuân thủ quy định về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tại khoản 4 điều 11, thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân xin được giải trình kết quả kinh doanh năm 2023 đã được kiểm toán độc lập so với số liệu Báo cáo tài chính của Công ty đã báo cáo.

Căn cứ Báo cáo kiểm toán tài chính số 58/2024/BCTC-AVI-TC1 ngày 12 tháng 03 năm 2024 của Công ty TNHH Kiểm toán An Việt .

Các chỉ tiêu chính kết quả kinh doanh năm 2023

DVT: Tr.VND

TT	Chi tiêu	Số sau kiểm toán năm 2023	Số trước kiểm toán năm 2023	Chênh lệch (-;+)
3.	Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	511.964	511.964	0
4.	Giá vốn hàng bán	537.516	536.645	871
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(25.552)	(24.681)	(871)
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.241	31.506	(2.265)
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(62.649)	(64.043)	1.394
12.	Chi phí khác	1.499	137	1.362
13.	Lợi nhuận khác	(1.329)	33	(1.362)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(63.978)	(64.010)	32
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(64.121)	(64.153)	32



Lợi nhuận sau thuế TNDN sau kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023 tăng lên 32 triệu đồng do nguyên nhân:

- Giá vốn tăng 871 triệu gồm Trích khấu hao trạm trung chuyển tại Quy Nhơn 1.363 triệu đồng ; Giảm tiền thuê dây chuyền sản xuất xi măng Vạn Ninh 423,9 triệu và giảm tiền thuê đất Nhà máy xi măng Vạn Ninh 59 triệu.
- Chi phí quản lý giảm 2.265 triệu đồng gồm tăng chi phí bảo trì ERP 17,5 triệu đồng ,tăng chi phí trích dự phòng nợ phải thu khó đòi 14,8 triệu. Giảm chi phí tiền lương người quản lý 31,4 triệu đồng và giảm tiền phân bổ phần mềm quản lý Oracle. Tổng chi phí quản lý giảm 2.265 triệu đồng.
- Chi phí khác tăng 1.362 triệu đồng do tiền thuế giá trị gia tăng xi măng xuất khẩu không được khấu trừ 1.362 triệu đồng.

Trên đây là các số liệu của Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023 đã điều chỉnh.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCHC;TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Việt Hồng



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đà Nẵng, tháng 03 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Xuân Khôi	Chủ tịch
Ông Trần Việt Hồng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2023)
Ông Ngô Đức Lưu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2023)
Ông Nguyễn Danh Huyền	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Tuân	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Trần Việt Hồng	Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/05/2023)
Ông Lưu Văn Bồng	Phó Tổng giám đốc (thời Quyền Tổng giám đốc từ ngày 15/05/2023)
Ông Nguyễn Hoàng Trí	Phó Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Việt Hồng

Trần Việt Hồng
Tổng giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Số: **58** /2024/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/03/2024, từ trang 05 đến trang 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 4.1 - Cờ sở lập báo cáo tài chính trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong năm 2023 Công ty có lỗ khoảng 64,12 tỷ đồng, tại ngày 31/12/2023 Công ty có số dư "Nợ ngắn hạn" vượt quá số dư "Tài sản ngắn hạn" số tiền khoảng 160,82 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2022 là 133,54 tỷ đồng). Ban Tổng giám đốc cam kết sẽ đẩy nhanh công tác thu hồi các khoản công nợ phải thu và đã xây dựng kế hoạch dòng tiền để đảm bảo thanh toán kịp thời các khoản nợ phải trả đến hạn cùng với việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh với sự hỗ trợ từ công ty mẹ - Tổng công ty Xi măng Việt Nam ("VICEM") và các công ty con của VICEM, Công ty sẽ không phát sinh các khoản công nợ phải trả quá hạn.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1687-2023-055-1

Nguyễn Hoàng Việt
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4988-2024-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		155.040.250.741	194.110.650.856
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.049.230.179	16.585.268.893
1. Tiền	111	5	7.049.230.179	16.585.268.893
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.523.664.743	42.260.389.708
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	35.641.599.128	45.714.947.745
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.384.127.431	1.373.475.404
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.003.302.372	5.975.756.972
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(11.505.364.188)	(10.803.790.413)
III. Hàng tồn kho	140		106.717.576.793	127.308.176.367
1. Hàng tồn kho	141	10	106.717.576.793	127.308.176.367
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.749.779.026	7.956.815.888
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	8.119.532.828	1.733.653.334
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.336.952.945	5.692.935.286
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	1.293.293.253	530.227.268
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		530.962.060.234	577.557.693.613
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		620.434.385	564.017.891
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	620.434.385	564.017.891
II. Tài sản cố định	220		471.212.484.688	519.353.337.875
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	467.788.746.840	515.749.650.331
- Nguyên giá	222		1.225.089.953.584	1.224.776.012.029
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(757.301.206.744)	(709.026.361.698)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.423.737.848	3.603.687.544
- Nguyên giá	228		5.523.713.418	5.523.713.418
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.099.975.570)	(1.920.025.874)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.462.795.367	13.887.032.399
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	13.462.795.367	13.887.032.399
IV. Tài sản dài hạn khác	260		45.666.345.794	43.753.305.448
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	45.666.345.794	43.753.305.448
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		686.002.310.975	771.668.344.469

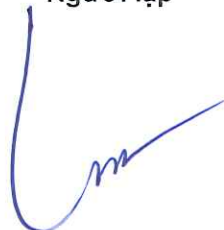
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		316.426.589.122	328.166.147.831
I. Nợ ngắn hạn	310		315.858.806.833	327.653.679.852
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	136.976.974.455	181.237.776.871
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.027.444.056	659.290.214
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	850.669.293	1.048.544.639
4. Phải trả người lao động	314		20.459.796.600	15.155.336.670
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	15.155.284.893	10.162.593.221
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	14.498.467.014	3.578.176.800
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	126.140.139.777	115.784.036.292
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		750.030.745	27.925.145
II. Nợ dài hạn	330		567.782.289	512.467.979
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		567.782.289	512.467.979
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		369.575.721.853	443.502.196.638
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	369.575.721.853	443.502.196.638
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	415.252.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(872.834.866)	(872.834.866)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.949.797.232	15.949.797.232
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(60.753.740.513)	13.172.734.272
- LNST chưa PPLK đến cuối năm trước	421a		3.367.684.272	11.320.318.624
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(64.121.424.785)	1.852.415.648
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		686.002.310.975	771.668.344.469

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Người lập



Bạch Doãn Long

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Tổng giám đốc



Trần Việt Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm 2023	Năm 2022
	số			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	521.853.086.288	756.312.648.451
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	9.889.322.700	5.526.415.671
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	511.963.763.588	750.786.232.780
4. Giá vốn hàng bán	11	22	537.515.616.707	711.037.432.551
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(25.551.853.119)	39.748.800.229
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		20.838.134	18.101.541
7. Chi phí tài chính	22	23	6.086.444.230	7.940.020.294
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.086.405.744	7.940.007.523
8. Chi phí bán hàng	25	24	1.790.590.021	1.155.522.839
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	29.241.069.711	27.437.486.733
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(62.649.118.947)	3.233.871.904
11. Thu nhập khác	31		170.039.182	73.852.963
12. Chi phí khác	32	25	1.499.149.946	703.774.152
13. Lợi nhuận khác	40		(1.329.110.764)	(629.921.189)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(63.978.229.711)	2.603.950.715
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	143.195.074	751.535.067
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(64.121.424.785)	1.852.415.648
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(1.544)	39

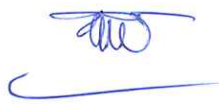
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Người lập



Bạch Doãn Long

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Tổng giám đốc



Trần Việt Hồng

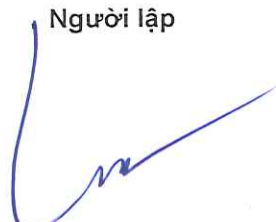
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MÃ SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2023	2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(63.978.229.711)	2.603.950.715
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	48.454.794.742	49.835.792.066
- Các khoản dự phòng	03	701.573.775	252.855.044
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(71.694)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(20.838.134)	(76.919.172)
- Chi phí lãi vay	06	6.086.405.744	7.940.007.523
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(8.756.293.584)	60.555.614.482
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	14.571.651.052	(20.033.663.339)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	20.590.599.574	(9.447.450.777)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(31.141.312.650)	87.839.561.742
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7.874.682.808)	(602.583.349)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.659.611.675)	(5.275.881.768)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(497.848.744)	(3.796.226.358)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.051.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.805.227.732)	(91.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(17.521.726.567)	109.147.470.633
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.389.573.766)	(7.856.959.393)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	58.889.325
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.838.134	18.029.847
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.368.735.632)	(7.780.040.221)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	227.379.704.764	381.079.502.081
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(217.023.601.279)	(470.657.045.198)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.680.000)	(9.956.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.354.423.485	(89.587.499.117)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(9.536.038.714)	11.779.931.295
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	16.585.268.893	4.805.265.904
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	71.694
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	7.049.230.179	16.585.268.893

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Người lập



Bạch Doãn Long

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Tổng giám đốc



Trần Việt Hồng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0400101235 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/04/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 17/05/2023.

Vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 VND, tương ứng 41.525.250 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HVX.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 352 người (tại ngày 31/12/2022 là 379 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất và kinh doanh clinker, xi măng, các sản phẩm từ xi măng;
- Sản xuất và kinh doanh đá xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính của Công ty tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Công ty có các chi nhánh phụ thuộc sau:

- Nhà máy Xi măng Vạn Ninh tại thôn Áng Sơn, xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình;
- Xí nghiệp Đá Xây dựng Hòa Phát tại 185 Lê Trọng Tấn, phường Hòa Phát, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả và các giao dịch nội bộ.

Trong năm 2023 Công ty có lỗ là 64,12 tỷ đồng, tại ngày 31/12/2023, Công ty có số dư "Nợ ngắn hạn" vượt quá số dư "Tài sản ngắn hạn" số tiền khoảng 160,82 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2022 là 133,54 tỷ đồng). Ban Tổng giám đốc cam kết sẽ đẩy nhanh công tác thu hồi các khoản công nợ phải thu và đã xây dựng kế hoạch dòng tiền để đảm bảo thanh toán kịp thời các khoản nợ phải trả đến hạn cùng với việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh với sự hỗ trợ từ công ty mẹ - Tổng công ty Xi măng Việt Nam ("VICEM") và các công ty con của VICEM, Công ty sẽ không phát sinh các khoản công nợ phải trả quá hạn.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.1 Chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 48
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị quản lý	03 - 08

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền khai thác mỏ đá vôi và các phần mềm máy tính. Quyền khai thác mỏ đá vôi được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 30 năm, các phần mềm máy tính đã hết khấu hao.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc

khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất trả trước, chi phí sửa chữa lớn tài sản và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 01 năm (ngắn hạn);
- Chi phí giải phóng mặt bằng 89.297,7 m² để di dời các hộ dân bị ảnh hưởng ô nhiễm môi trường xung quanh Nhà máy Xi măng Vạn Ninh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 41,7 năm theo thời hạn của Hợp đồng thuê đất từ ngày 12/10/2016 đến ngày 06/06/2058;
- Tiền thuê đất trả trước tại Nhà máy xi măng Hải Vân được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 38 năm theo thời hạn của Hợp đồng thuê đất từ ngày 10/4/2009 đến ngày 10/4/2047;
- Chi phí sửa chữa lớn được Công ty phân bổ trong thời gian không quá 03 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty là các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại và Tổng công ty Xi măng Việt Nam.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép...

4.14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	283.329.454	251.533.873
Tiền gửi ngân hàng	6.765.900.725	16.333.735.020
Cộng	7.049.230.179	16.585.268.893

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	15.286.997.394	15.455.862.752
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	9.982.461.080	20.011.842.264
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	2.818.355.075	2.709.377.892
Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Đà Nẵng	5.713.776.777	5.713.776.777
Các khách hàng khác	1.840.008.802	1.824.088.060
Cộng	35.641.599.128	45.714.947.745

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	5.003.302.372	(4.009.939.307)	5.975.756.972	(4.009.939.307)
Công ty TNHH MTV XD Quảng Nam	3.585.012.557	(3.585.012.557)	3.585.012.557	(3.585.012.557)
Công ty TNHH Thăng Long	424.926.750	(424.926.750)	424.926.750	(424.926.750)
Tạm ứng	286.915.994	-	310.405.777	-
Ký quỹ, ký cược	663.748.039	-	1.598.748.039	-
Các khoản phải thu khác	42.699.032	-	56.663.849	-
Dài hạn	620.434.385	-	564.017.891	-
Ký quỹ, ký cược	620.434.385	-	564.017.891	-
Cộng	5.623.736.757	(4.009.939.307)	6.539.774.863	(4.009.939.307)

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án phần mềm Oracle	9.063.715.302	9.063.715.302
Chi phí thăm dò mỏ sét	2.857.656.199	2.857.656.199
Dự án Nhà máy xi măng Thăng Lợi	1.268.696.594	1.268.696.594
Chi phí đầu tư mua sắm TSCĐ khác	272.727.272	696.964.304
Cộng	13.462.795.367	13.887.032.399

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

9. NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÓI

	31/12/2023				01/01/2023			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu của khách hàng		7.463.924.881	-	(7.463.924.881)		6.762.351.106	-	(6.762.351.106)
Công ty CP Công nghệ phẩm Đà Nẵng	> 3 năm	5.713.776.777	-	(5.713.776.777)	> 3 năm	5.713.776.777	-	(5.713.776.777)
Các khách hàng khác	> 3 năm	1.750.148.104	-	(1.750.148.104)	> 3 năm	1.048.574.329	-	(1.048.574.329)
Phải thu khác		4.009.939.307	-	(4.009.939.307)		4.009.939.307	-	(4.009.939.307)
Công ty TNHH MTV XD Quảng Nam	> 3 năm	3.585.012.557	-	(3.585.012.557)	> 3 năm	3.585.012.557	-	(3.585.012.557)
Công ty TNHH Thăng Long	> 3 năm	424.926.750	-	(424.926.750)	> 3 năm	424.926.750	-	(424.926.750)
Trả trước cho người bán		31.500.000	-	(31.500.000)		31.500.000	-	(31.500.000)
Công ty Cổ phần Hồng Quang		31.500.000	-	(31.500.000)	> 3 năm	31.500.000	-	(31.500.000)
Cộng		11.505.364.188	-	(11.505.364.188)		10.803.790.413	-	(10.803.790.413)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	3.797.618.484	-
Nguyên liệu, vật liệu	68.589.483.861	-	14.393.366.586	-
Vật tư, phụ tùng thay thế	17.670.270.112	-	21.736.645.228	-
Công cụ, dụng cụ	196.664.035	-	175.611.400	-
Chi phí SXKD dở dang	19.887.379.647	-	86.912.777.516	-
Thành phẩm	373.779.138	-	292.157.153	-
Cộng	106.717.576.793	-	127.308.176.367	-

Tại ngày 31/12/2023, toàn bộ giá trị hàng tồn kho đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại như đã trình bày tại Thuyết minh số 18.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	8.119.532.828	1.733.653.334
Chi phí thuê dây chuyền nghiền xi măng	725.000.000	833.333.337
Vật tư, công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7.341.417.957	840.525.000
Chi phí bảo hiểm	53.114.871	59.794.997
Dài hạn	45.666.345.794	43.753.305.448
Chi phí sửa chữa TSCĐ	3.021.220.000	2.152.735.615
Tiền thuê đất trả trước	3.000.295.891	3.127.968.055
Chi phí giải phóng mặt bằng	28.335.351.764	29.639.079.632
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	4.694.128.333	3.934.623.713
Vật tư, công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6.615.349.806	4.898.898.433
Cộng	53.785.878.622	45.486.958.782

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác mỏ đá vôi	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Tại ngày 31/12/2023	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	1.794.803.244	125.222.630	1.920.025.874
Khấu hao trong năm	179.949.696	-	179.949.696
Tại ngày 31/12/2023	1.974.752.940	125.222.630	2.099.975.570
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	3.603.687.544	-	3.603.687.544
Tại ngày 31/12/2023	3.423.737.848	-	3.423.737.848
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	-	125.222.630	125.222.630

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	513.748.608.485	685.832.096.806	20.741.808.970	4.453.497.768	1.224.776.012.029
Mua sắm trong năm	-	125.000.000	-	188.941.555	313.941.555
Tại ngày 31/12/2023	513.748.608.485	685.957.096.806	20.741.808.970	4.642.439.323	1.225.089.953.584
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	247.552.969.803	438.988.189.811	18.234.672.412	4.250.529.672	709.026.361.698
Khấu hao trong năm	17.529.280.782	29.937.645.807	708.871.489	99.046.968	48.274.845.046
Tại ngày 31/12/2023	265.082.250.585	468.925.835.618	18.943.543.901	4.349.576.640	757.301.206.744
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	266.195.638.682	246.843.906.995	2.507.136.558	202.968.096	515.749.650.331
Tại ngày 31/12/2023	248.666.357.900	217.031.261.188	1.798.265.069	292.862.683	467.788.746.840

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng
 Giá trị còn lại của TSCĐ dùng để thế chấp

	43.699.177.968	176.134.786.609	15.134.636.644	4.047.088.677	239.015.689.898
	248.525.675.845	212.947.811.815	996.467.094	137.889.739	462.607.844.493



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	3.082.515.374	3.082.515.374	2.338.191.097	2.338.191.097
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	252.599.308	252.599.308	229.345.526	229.345.526
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	1.956.031.600	1.956.031.600	3.956.031.600	3.956.031.600
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	6.550.974.443	6.550.974.443	5.738.263.853	5.738.263.853
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	-	97.316.823	97.316.823
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	51.620.139.010	51.620.139.010	73.316.847.310	73.316.847.310
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	5.533.873.115	5.533.873.115	5.453.872.970	5.453.872.970
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	3.668.776.930	3.668.776.930	6.274.805.668	6.274.805.668
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển xi măng	904.779.684	904.779.684	1.104.779.684	1.104.779.684
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	-	-	40.000.000	40.000.000
Phải trả người bán khác				
Công ty Cổ phần Lilama 18	2.757.337.164	2.757.337.164	3.857.337.164	3.857.337.164
Công ty TNHH Đức Lộc	14.460.522.581	14.460.522.581	4.099.459.977	4.099.459.977
Công ty Cổ phần Vận tải Hùng Đạt	991.751.572	991.751.572	1.300.340.812	1.300.340.812
Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 Quảng Bình	-	-	8.735.298.611	8.735.298.611
Các nhà cung cấp khác	45.197.673.674	45.197.673.674	64.695.885.776	64.695.885.776
Cộng	136.976.974.455	136.976.974.455	181.237.776.871	181.237.776.871

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	4.564.424.517	3.733.782.089	830.642.428
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(470.722.557)	143.195.074	497.848.744	(825.376.227)
Thuế thu nhập cá nhân	5.146.975	139.035.588	140.982.563	3.200.000
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	-	596.842.837	1.005.255.152	(408.412.315)
Thuế tài nguyên	407.089.398	1.574.195.901	1.969.915.809	11.369.490
Phí bảo vệ môi trường	139.157.555	815.671.626	1.008.876.517	(54.047.336)
- Nhà máy Vạn Ninh	198.662.266	815.671.626	1.008.876.517	5.457.375
- Xi nghiệp đá Hòa Phát	(59.504.711)	-	-	(59.504.711)
Thuế, lệ phí và các khoản phải nộp khác	437.646.000	7.595.127.222	8.032.773.222	-
Cộng	518.317.371	15.428.492.765	16.389.434.096	(442.623.960)

Trong đó:

Phải thu Nhà Nước	530.227.268			1.293.293.253
Phải nộp Nhà Nước	1.048.544.639			850.669.293

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	8.842.160.765	6.415.366.696
Tiền điện phải trả	73.692.055	1.944.536.391
Tạm nhập nguyên vật liệu, vật tư	5.169.800.800	-
Chi phí phải trả khác	1.069.631.273	1.802.690.134
Cộng	15.155.284.893	10.162.593.221

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

17. PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm phải nộp	961.484.304	642.469.767
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.681.552.148	378.182.148
Nhận ký quỹ, ký cược	4.757.160.009	2.482.921.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	98.270.553	74.603.885
Cộng	14.498.467.014	3.578.176.800

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (1)	80.000.000.000	80.000.000.000	-	2.500.000.000	77.500.000.000	77.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (2)	35.784.036.292	35.784.036.292	182.050.567.447	169.194.463.962	48.640.139.777	48.640.139.777
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	45.329.137.317	45.329.137.317	-	-
Cộng	115.784.036.292	115.784.036.292	227.379.704.764	217.023.601.279	126.140.139.777	126.140.139.777

(1) Khoản vay Tổng công ty Xi măng Việt Nam theo các hợp đồng vay vốn, số dư tiền vay tại 31/12/2023 là 77,5 tỷ đồng để thanh toán nợ cho các tổ chức tín dụng, lãi suất vay là từ 3,3% đến 5,2%/năm, thời hạn vay là 11 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay. Gốc trả 1 lần vào cuối kỳ, lãi vay được tính hàng quý, thanh toán vào ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 2328242.23 ngày 09/03/2023, hạn mức tín dụng được cấp tối đa là 70 tỷ đồng, để bổ sung vốn lưu động, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay áp dụng lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân.

Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển tại của công ty; Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dây chuyền nghiên xi măng tại nhà máy xi măng Hải Vân số 65 Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Đà Nẵng; Toàn bộ dây chuyền nghiên xi măng tại phân xưởng 2 - Nhà máy xi măng Hải Vân tại quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng và toàn bộ máy móc thiết bị tại trạm trung chuyển Quy Nhơn của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2022	415.252.500.000	(872.834.866)		15.949.797.232	11.320.318.624	441.649.780.990			
Lãi trong năm	-	-	-	-	1.852.415.648	1.852.415.648			
Tại ngày 01/01/2023	415.252.500.000	(872.834.866)		15.949.797.232	13.172.734.272	443.502.196.638			
Lãi trong năm	-	-	-	-	(64.121.424.785)	(64.121.424.785)			
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(8.305.050.000)	(8.305.050.000)			
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)			
Tại ngày 31/12/2023	415.252.500.000	(872.834.866)		15.949.797.232	(60.753.740.513)	369.575.721.853			

(*) Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 35/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2023, trong đó chia cổ tức tỷ lệ 2% tương ứng với giá trị 8.305.050.000 đồng, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động 1.500.000.000 đồng.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	314.557.600.000	75,75%	314.557.600.000	75,75%
Các cổ đông khác	100.694.900.000	24,25%	100.694.900.000	24,25%
Cộng	415.252.500.000	100%	415.252.500.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	415.252.500.000	415.252.500.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	415.252.500.000	415.252.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.305.050.000	-
Cổ phiếu		
	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.525.250	41.525.250
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu phổ thông	41.525.250	41.525.250
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu phổ thông	41.525.250	41.525.250
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu		

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ (USD)	-	51,36

21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	521.853.086.288	756.312.648.451
- Doanh thu bán xi măng	174.458.987.886	124.242.515.813
- Doanh thu bán clinker	39.028.285.492	192.840.821.150
- Doanh thu gia công xi măng	306.811.309.224	435.737.878.968
- Doanh thu khác	1.554.503.686	3.491.432.520
Các khoản giảm trừ doanh thu	9.889.322.700	5.526.415.671
- Chiết khấu thương mại	9.889.322.700	5.526.415.671
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	511.963.763.588	750.786.232.780
Doanh thu thuần với các bên liên quan		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	307.128.800.147	438.508.662.669
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	38.216.803.674	108.240.190.389
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	578.480.900	-
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	3.721.556.833	3.805.671.856
Cộng	349.645.641.554	550.554.524.914

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn xi măng	156.861.770.240	113.352.408.289
Giá vốn clinker	44.836.844.988	207.722.158.453
Giá vốn gia công xi măng	269.392.008.755	384.502.610.075
Giá vốn khác	66.424.992.724	5.460.255.734
Cộng	537.515.616.707	711.037.432.551

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.086.405.744	7.940.007.523
Lỗ chênh lệch tỷ giá	38.486	12.771
Cộng	6.086.444.230	7.940.020.294

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	1.790.590.021	1.155.522.839
Chi phí nhân công	761.964.320	786.923.666
Chi phí công cụ dụng cụ	-	24.477.273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	703.249.794	51.876.998
Chi phí khác	325.375.907	292.244.902
Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.241.069.711	27.437.486.733
Chi phí nhân công	18.433.015.222	16.450.907.349
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	981.861.423	1.013.332.321
Chi phí khấu hao tài sản cố định	267.769.096	280.410.743
Thuế, phí và lệ phí	517.711.771	1.743.879.143
Dự phòng phải thu khó đòi	701.573.775	100.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.863.213.102	2.534.185.411
Chi phí khác	5.475.925.322	5.314.771.766
Cộng	31.031.659.732	28.593.009.572

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	72.813.934	703.466.324
Các khoản khác	1.426.336.012	307.828
Cộng	1.499.149.946	703.774.152

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	297.558.011.582	454.120.426.075
Chi phí nhân công	60.898.868.264	63.333.104.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.454.794.742	49.835.792.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.088.241.125	123.892.010.919
Chi phí khác	17.341.610.311	11.996.731.867
Dự phòng phải thu khó đòi	701.573.775	100.000.000
Cộng	492.043.099.799	703.278.065.797

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(63.978.229.711)	2.603.950.715
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Chi phí lãi vay loại trừ	6.065.567.610	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	664.546.010	1.153.724.621
Thu nhập chịu thuế	(57.248.116.091)	3.757.675.336
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	751.535.067
Nộp bổ sung thuế TNDN của các năm trước	143.195.074	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	143.195.074	751.535.067

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(64.121.424.785)	1.852.415.648
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(245.454.529)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(64.121.424.785)	1.606.961.119
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	41.525.250	41.525.250
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.544)	39

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 đã được trình bày lại sau khi loại trừ đi khoản lợi nhuận dùng để trích quỹ khen thưởng phúc lợi hành theo Nghị quyết số 35/2023/NQ-ĐHĐCĐ được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày ngày 27/04/2023. Do năm 2023, Công ty phân phối lợi nhuận dựa trên số dư Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2022, theo đó, khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi loại trừ khỏi lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2022 được tính theo tỷ lệ giữa lợi nhuận sau thuế năm 2022 và lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2022.

29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Công ty con của VICEM
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	Công ty con của VICEM
Trường trung cấp nghề kĩ thuật xi măng	Đơn vị thuộc Viện Công nghệ Xi măng Vicem

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	4.592.714.675	5.906.916.876
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	7.366.695.926
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	35.038.669.095	18.423.047.768
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	2.258.154.470	15.694.688.744
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	67.548.447.000	207.967.627.428
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	5.092.450.000	9.107.509.470
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	4.250.000.132	5.460.934.699
Trường trung cấp nghề kĩ thuật xi măng	18.000.000	40.000.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam		
- Phí tư vấn	902.931.002	-
- Chi phí lãi vay	3.546.352.054	3.003.178.083

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí phải trả		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (Chi phí lãi vay)	8.783.489.041	6.237.136.987
Phải trả khác		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (Cổ tức phải trả)	6.291.152.000	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Lê Xuân Khôi	- Chủ tịch HĐQT	96.000.000	96.000.000
Ông Trần Việt Hồng	- Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	269.350.449	-
Ông Lưu Văn Bông	- Phó Tổng giám đốc	342.176.555	513.797.798
Ông Nguyễn Hoàng Trí	- Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	395.661.566	290.576.963
Ông Nguyễn Danh Huyền	- Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Quang Tuấn	- Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Ngô Đức Lưu	- Thành viên HĐQT	24.000.000	321.802.244
Cộng		1.271.188.570	1.366.177.005

30. THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập của Ban kiểm soát Công ty chi trả trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Nguyễn Sỹ Linh	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 27/04/2023)	48.000.000	-
Ông Huỳnh Ngọc Khiêm	Thôi Trưởng Ban kiểm soát từ ngày 27/04/2023, thành viên ban kiểm soát từ ngày 27/04/2023	97.489.362	258.885.962
Ông Đặng Ngọc Bảo	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2023)	32.000.000	-
Ông Hoàng Xuân Thịnh	Thành viên (Miền nhiệm ngày 27/04/2023)	16.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Hồng Minh	Thành viên (Miền nhiệm ngày 27/04/2023)	16.000.000	48.000.000
Cộng		209.489.362	354.885.962

31. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Thuế tài nguyên

Công ty có nghĩa vụ tính và nộp thuế tài nguyên theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02/10/2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên kể từ ngày 20/11/2015. Theo quy định của Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) và trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp xuất khẩu bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Chi phí chế biến được xác định căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân các tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý Nhà nước về cách tính chi phí chế biến để làm cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư số 152. Theo đó, Công ty đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình và Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng ban hành theo các Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 27/08/2013 và Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015. Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế nếu phải áp dụng giá tính thuế mới.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Người lập



Bạch Doãn Long

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Tổng giám đốc



Trần Việt Hồng

